

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DS-PT

Ngày: 22/7/2021

V/v: “Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất và tài sản
gắn liền với đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Huệ.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Hòa;

Ông Vàng Xuân Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lân - Thẩm tra viên, TAND tỉnh Lai Châu;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Ông
Trần Hải Thành - Kiểm sát viên

Trong ngày 22 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét
xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 05/2021/TLPT-DS ngày 24/02/2021
về “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với
đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 21/01/2021 của Tòa án nhân
dân thành phố LC bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2021/QĐPT ngày 25/5/2021 của
Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Anh H, sinh năm 1989 (vắng mặt) và anh
Nguyễn Thế C, sinh năm 1990; cùng địa chỉ: Tổ 5, phường TP, thành phố LC, tỉnh
Lai Châu (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Vũ Thị O, sinh năm 1971; địa chỉ: Số nhà 058, đường NS, tổ 20,
phường DH, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. (vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đặng Thị T, sinh năm 1958; (có mặt)

- Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1956(có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 5, phường TP, thành phố LC, tỉnh Lai Châu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông G, bà T là Ông Nguyễn Văn Đ - Luật sư, Văn phòng Luật sư NB, đoàn luật sư tỉnh LC. Địa chỉ: Số 051, đường LĐT, phường KT, thành phố LC.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ 7, phường TP, thành phố LC, tỉnh Lai Châu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị B: Ông Nguyễn Hồng Đ - Luật sư, thuộc công ty Luật PD, đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Địa chỉ: Thôn N, xã CM, huyện PX, HN (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 2, phường TP, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. (vắng mặt)

- Ông Lê Văn D, sinh năm 1972; địa chỉ: 7 ngách 127/30 VC, phường LG, quận BD, thành phố HN. Người đại diện theo ủy quyền của ông D là Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 7, phường TP, thành phố LC, tỉnh Lai Châu (có mặt).

- Phòng công chứng số 01 tỉnh Lai Châu (vắng mặt).

- Ủy ban nhân dân thành phố LC, tỉnh Lai Châu. Người đại diện theo ủy quyền Ông Đỗ Văn X - Phó Chủ tịch UBND thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu (có đơn xin vắng mặt).

4. Người làm chứng:

- Chị Hà Thị Thu T, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 23, phường ĐP, thành phố LC, tỉnh Lai Châu. Người đại diện theo ủy quyền: bà Trần Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ 24, phường ĐP, thành phố LC, tỉnh Lai Châu (có mặt).

- Chị Trương Thu H, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ 1, phường ĐK, thành phố LC, tỉnh Lai Châu (vắng mặt)

- Anh Võ Hồng T, sinh năm 1975; địa chỉ: số nhà 150, phường ĐK, thành phố LC, tỉnh Lai Châu (vắng mặt)

- Anh Lê Văn Sáng, chị Đào Thị Hiền; Cùng địa chỉ: Tổ 29, phường DH, thành phố LC, tỉnh Lào Cai (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn anh Nguyễn Anh H và anh Nguyễn Thế C thống nhất trình bày: Tháng 11/2009, bố mẹ anh là ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) và tài sản gắn liền với đất tại Ngân hàng BIDV chi nhánh tỉnh Lai Châu (Ngân hàng) để vay vốn kinh doanh. Khoảng tháng 3/2011, toàn bộ khoản nợ 1.220.000.000 đồng Ngân hàng chuyển sang nợ quá hạn và yêu cầu trả nợ.

Bố mẹ các anh đã nhờ bà Nguyễn Thị B tìm người cho vay tiền và được bà B giới thiệu bà Vũ Thị O. Ngày 08/3/2011 bà O đã cho bố mẹ các anh vay số tiền 1.234.000.000 đồng để trả cho Ngân hàng với lãi suất 5000đồng/1 triệu/ngày tương

đương với 15%/1 tháng.

Cùng ngày 08/3/2011 bà T đã viết giấy ủy quyền cho bà B được toàn quyền sử dụng GCNQSDĐ số AN276361 do UBND thị xã LC cấp ngày 18/6/2009, nhưng không được sự đồng ý của ông G và các anh. Đồng thời ông G, bà T còn viết giấy chuyển nhượng toàn bộ tài sản liền kề (xung quanh nhà, đất đã được cấp GCNQSDĐ số AN276361 cấp ngày 28/6/2009) gồm đất, phòng bảo vệ, nhà gara, nhà ăn, 02 phòng hát, 02 phòng khép kín cho bà Nguyễn Thị B mượn để làm ăn, kinh doanh. Khi lập hợp đồng không có chứng thực của chính quyền địa phương nơi có tài sản là nhà, đất.

Hai tháng sau bà O cộng cả gốc và lãi là 1.600.000.000 đồng và chốt sổ nợ với bố mẹ các anh kể từ ngày 08/3/2011, hủy giấy vay cũ. Đến ngày 25/3/2011 do không có tiền trả nên bà O yêu cầu bố mẹ các anh chuyển nhượng nhà, đất để bảo đảm cho khoản vay nói trên nên các bên đã lập hợp đồng số 158, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/3/2011 tại Phòng công chứng số 1, tỉnh Lai Châu để chuyển nhượng nhà, đất có GCNQSDĐ số AN276361 do UBND thị xã LC (nay là thành phố LC). Ngày 01/4/2011, bà Vũ Thị O đã đăng ký QSDĐ và tài sản gắn liền với đất nói trên tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã LC (nay là thành phố LC) sang tên bà O.

Ngày 25/5/2011, bà B chuyển nhượng toàn bộ tài sản mà bà đã nhận chuyển nhượng ngày 08/3/2011 của bố mẹ các anh cho bà O.

Ngày 18/10/2011, bà O đã viết giấy gia hạn nhà, tài sản đất cho ông bà G, T với nội dung: Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày 19/10/2011 đến ngày 19/11/2011, cho ông G, bà T chuộc lại toàn bộ đất, tài sản trên đất (theo hợp đồng chuyển nhượng giữa ông G, bà T với bà O và hợp đồng chuyển nhượng giữa bà B với bà O) với giá 4.000.000.000 đồng. Hết thời hạn nêu trên, bố mẹ các anh không chuộc lại được nhà và đất nên ngày 31/3/2013, bà O đã chuyển nhượng toàn bộ nhà đất trên của hộ gia đình các anh cho anh Nguyễn Văn H.

Nguyên đơn cho rằng: GCNQSDĐ số AN276361 cấp ngày 28/6/2009 và đất tiền kề là tài sản chung của hộ gia đình, khi ông G bà T chuyển nhượng cho bà O và bà B các anh đều không biết và không nhất trí. Do vậy các anh yêu cầu tuyên hủy:

(1) Hợp đồng gia hạn nhà, đất giữa ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T với bà Vũ Thị O lập ngày 18/10/2011;

(2) Hủy hợp đồng chuyển nhượng tài sản giữa ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T với bà Nguyễn Thị B lập ngày 08/3/2011;

(3) Hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà ở giữa bà Nguyễn Thị B với bà Vũ Thị O lập ngày 25/5/2011;

(4) Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Vũ Thị O với anh Nguyễn Văn H lập ngày 31/01/2013;

(5) Hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà ở giữa bà Vũ Thị O với anh Nguyễn

Văn H lập ngày 31/01/2013;

Buộc: Bà Vũ Thị O trả lại nhà, đất có sổ đỏ số AN276361 và giao lại toàn bộ tài sản bên trong nhà đất nói trên; bà Nguyễn Thị B phải bàn giao đất và tài sản trên đất gồm phòng bảo vệ, nhà gara, nhà ăn và 02 phòng hát, 02 phòng khép kín mà bà B đang quản lý sử dụng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mang tên bà Vũ Thị O.

Bị đơn, bà Vũ Thị O trình bày: Ngày 08/3/2011, bà cho ông G, bà T vay số tiền 1.234.000.000 đồng, thời hạn vay là 02 tháng để ông bà trả nợ Ngân hàng. Cùng ngày, hai bên thống nhất ghi cả gốc và lãi (2 tháng) trong giấy vay tiền là 1.600.000.000 đồng. Ngày 25/3/2011, ông G, bà T đã tự nguyện chuyển nhượng nhà, đất (GCNQSDĐ số AN276361 cấp ngày 28/6/2009; tại Tổ 5, phường TP, thị xã LC (nay là thành phố LC), tỉnh Lai Châu) để đảm bảo cho khoản vay trên theo hợp đồng số 158, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD tại phòng công chứng số 1 tỉnh Lai Châu. Giá trị chuyển nhượng thỏa thuận là 1.234.000.000 đồng tương ứng số tiền ông G, bà T đã vay ngày 08/3/2011 nhưng để giảm lệ phí nên chỉ ghi là 500.000.000 đồng. Bà đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 01/4/2011 và được UBND thị xã Lai Châu cấp GCNQSDĐ. Mọi thủ tục chuyển nhượng đều đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/4/2011, bà cho bà B vay 920.000.000 đồng, hạn đến ngày 01/5/2011 trả. Nhưng đến hạn bà B không trả nên đã chuyển nhượng lại cho bà “mảnh đất trước giáp dãy nhà 05 tầng mang bìa đỏ số AN276361, đằng sau giáp đồi chè, bên phải giáp nhà bán xe máy Honda, mặt đường rộng 5m, sâu vào trong giáp tà ly; tài sản gắn liền gồm 03 dãy nhà cấp 4”. Nguồn gốc tài sản đó do bà B nhận chuyển nhượng của ông G và bà T. Giá trị chuyển nhượng không ghi trong hợp đồng nhưng hai bên thỏa thuận bằng số tiền bà cho bà B vay là 920.000.000 đồng. Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà và bà B không có xác nhận của chính quyền địa phương và không công chứng.

Ngày 18/10/2011, bà viết hợp đồng gia hạn tài sản nhà, đất cho ông G và bà T với mục đích để ông G, bà T có cơ hội mua lại nhà với giá 4 tỷ đồng, thời gian gia hạn là 01 tháng kể từ ngày 19/10/2011. Hết thời gian gia hạn, ông G, bà T không thanh toán tiền, nên không chuộc lại nhà đất nói trên và do bà không có nhu cầu sử dụng nên ngày 31/01/2011, bà đã chuyển nhượng tài sản trên cho anh Nguyễn Văn H theo hai hợp đồng (không có xác nhận của chính quyền địa phương và không có công chứng) với tổng giá trị là 3.080.000.000 đồng, bà đã nhận của anh H số tiền 2.700.000.000 đồng, còn lại 380.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng, anh H chưa nhận bàn giao tài sản vì bà B là người quản lý, sử dụng và đang có tranh chấp với ông G, bà T.

Nay anh H và anh C yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà với ông G, bà T lập ngày 18/10/2011 bà nhất trí

nhưng yêu cầu ông G, bà T hoàn trả cho bà 1.600.000.000 đồng và tiền lãi của 1.600.000.000 đồng kể từ ngày 08/3/2011 đến thời điểm xét xử sơ thẩm với lãi suất 2000 đồng/triệu/ngày; khi tiếp nhận nhà, đất bà đã thanh toán tiền thiết bị vệ sinh, thiết bị điện nước trong nhà cho cửa hàng điện nước Sáu Sứ là 70.000.000 đồng; lắp đặt thiết bị đường điện mới và sửa chữa, thay thế các thiết bị phục vụ trong nhà như quạt gắn tường, bóng điện, sửa chữa hệ thống điện nước đã thuê trọn gói của cửa hàng điện nước Hòa Vui (địa chỉ: tổ 3, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu) là 178.172.000. đồng; đổ sân bê tông ngôi nhà 04 tầng 01 tum là 40.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà rút yêu cầu buộc ông G, bà T phải trả số tiền từ 1.600.000.000 đồng xuống còn 1.234.000.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu hủy các hợp đồng bà đã giao kết với anh Nguyễn Văn H ngày 31/03/2013, bà nhất trí. Bà sẽ có trách nhiệm hoàn trả số tiền 2.700.000.000 đồng và lãi cho anh H và không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T thống nhất trình bày: Qua giới thiệu của bà Nguyễn Thị B, ngày 08/3/2011, ông bà có vay của bà Vũ Thị O 1.234.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng. Ngày 25/3/2011, bà O yêu cầu ông bà chuyển nhượng nhà và đất đã được cấp GCNQSDĐ để đảm bảo khoản vay, việc chuyển nhượng được thực hiện HĐGD tại phòng công chứng số 1 tỉnh Lai Châu theo hợp đồng số 158, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD. Ngày 01/4/2011, bà O đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Khi thực hiện chuyển nhượng, ông G, bà T đã giấu các con, nay các con yêu cầu hủy hợp đồng nói trên và hợp đồng gia hạn lập ngày 18/10/2011, ông bà hoàn toàn nhất trí.

Ngày 08/3/2011, bà đã viết giấy ủy quyền bìa đỏ số AN 276361 cho bà B và có đóng dấu của Doanh nghiệp tư nhân T G. Cùng ngày, ông bà còn ký hợp đồng chuyển nhượng (không có chứng thực của chính quyền địa phương) cho bà B toàn bộ tài sản, gồm: phòng bảo vệ, nhà gara, nhà ăn và toàn bộ phòng hát, hai gian phòng cấp 4 có địa chỉ tại tổ 5 phường TP, thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu), mục đích của việc ủy quyền là ông bà cho bà B mượn làm ăn, kinh doanh và ông bà khẳng định không nhận bất kì khoản tiền nào của bà B và bà B là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản nhà, đất nói trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị B trình bày: Ngày 08/3/2011, bà được bà T viết giấy ủy quyền sử dụng đất GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất số AN276361 mang tên hộ gia đình ông G, bà T. Cùng ngày, ông G bà T ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản gồm phòng bảo vệ, nhà gara, hai gian phòng hát, hai gian phòng bếp, hai gian phòng khép kín cho bà. Việc bà T viết giấy ủy quyền bìa đỏ và ông G, bà T chuyển nhượng tài sản là vì bà đã góp vốn cho bà T, ông G để làm ăn, buôn bán; cùng xây dựng nhà nghỉ H C (chính ngôi nhà 04 tầng 01 tum) và bà đứng ra nhận nợ thay cho bà T, ông G tổng số tiền là 2.300.000.000 đồng. Tuy nhiên,

trong các giấy ủy quyền và giấy chuyển nhượng tài sản đều không thể hiện giá trị cụ thể là bao nhiêu.

Nguyên đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng tài sản lập ngày 08/3/2011 giữa bà với ông G và bà T và hủy hợp đồng ủy quyền bìa đỏ lập ngày 08/3/2011 giữa bà với bà T bà nhất trí, nhưng yêu cầu bà T và ông G phải có trách nhiệm trả cho bà 2.300.000.000 đồng vì bà đứng ra nhận nợ thay, góp vốn làm ăn kinh doanh cùng ông G, bà T. Cụ thể: Bà nhận nợ thay cho ông G, bà T khoản nợ với vợ chồng chị Đào Thị Hiền và anh Lê Văn Sáng số tiền 165.000.000 đồng; với bà Trần Thị Hoài Thu là 150.000.000 đồng; chị Trương Thu H và chị Hà Thị T 310.000.000 đồng (bà đã trả được 224.000.000 đồng còn lại 86.000.000 đồng); tổng số tiền là 625.000.000 đồng. Bà góp vốn để cùng xây dựng nhà nghỉ H C tổng số tiền 1.180.000.000 (vay chị Phạm Thị Lơ 230.000.000 đồng; chị Chèo Mỹ San 200.000.000 đồng; anh Bùi Quý Hoa 300.000.000 đồng; anh Phạm Văn Mạnh 90.000.000 đồng; thế chấp sổ đỏ ở San Thành cho chị Đào Thị Hiền, anh Lê Văn Sáng 140.000.000 đồng; bán nhà cấp 4 ở bản PL, xã San Thành cho chị Phạm Thị H với giá 170.000.000 đồng; nhờ ông Đào Văn Minh đưa cho bà T 50.000.000 đồng). Khi góp vốn không có văn bản giấy tờ gì. Bà trực tiếp góp số tiền 495.000.000 đồng để làm ăn buôn bán ngô, thóc, gà vịt, phân bón cho bà T nhưng vì quá tin tưởng nên khi đưa tiền không làm giấy tờ gì. Bà cho rằng bà T, ông G nợ bà số tiền trên nên ngày 10/6/2011 bà T đã viết bản tường trình tại Công an phường TP có nợ bà số tiền 800.000.000 đồng và nợ anh Lê Văn D (là bố con gái bà, không có đăng ký kết hôn) số tiền 1.500.000.000 đồng. Ngoài ra, bà T và ông G phải bồi thường cho bà 37.025.000 đồng gồm các khoản: tiền dải đá to phần sân sau ngôi nhà 05 tầng hiện bà vẫn nợ anh Động 7.725.000 đồng; tiền làm công sắt 14.500.000 đồng; tiền thuê xúc đất đổ đi: 13.000.000 đồng; tiền làm biển hiện nhà nghỉ H C: 1.800.000 đồng.

Nguyên đơn, bị đơn yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất giữa bà và bà Oanh, bà hoàn toàn nhất trí. Bà đồng ý trả lại cho bà Oanh 920.000.000 đồng nhưng đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H trình bày: Ngày 31/3/2013, anh có mua toàn bộ nhà, đất tại tổ 5, phường TP, thành phố Lai Châu của bà Vũ Thị Oanh. Anh và bà Oanh có lập 02 bản hợp đồng như bà Oanh đã trình bày. Tổng giá trị của hai hợp đồng là 3.080.000.000 đồng, anh đã thanh toán cho bà Oanh 2.700.000.000 đồng còn lại 380.000.000 đồng. Anh mong muốn các bên tH lượng, hòa giải để đi đến thống nhất để anh nhận được nhà và đất. Nếu không được anh cũng nhất trí hủy hợp đồng đã giao kết với bà Oanh và yêu cầu bà Oanh phải trả lại số tiền 2.700.000.000 đồng và lãi suất kể từ thời điểm giao tiền đến phiên tòa sơ thẩm, đề nghị Tòa án giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DS-ST ngày 08/7/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu quyết định:

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Anh H, anh*

Nguyễn Thế C và tuyên bố các hợp đồng sau vô hiệu:

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 158, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/3/2011 giữa bà Vũ Thị Oanh với ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T.

- Hợp đồng gia hạn nhà, đất giữa ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T với bà Vũ Thị Oanh lập ngày 18/10/2011;

- Hợp đồng chuyển nhượng tài sản giữa ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T với bà Nguyễn Thị B lập ngày 08/3/2011;

- Hợp đồng chuyển nhượng nhà ở giữa bà Nguyễn Thị B với bà Vũ Thị Oanh lập ngày 25/5/2011;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa bà Vũ Thị Oanh với anh Nguyễn Văn H lập ngày 31/01/2013;

- Hợp đồng chuyển nhượng nhà ở giữa bà Vũ Thị Oanh với anh Nguyễn Văn H lập ngày 31/01/2013.

2. Giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu:

- Buộc ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T có trách nhiệm trả cho chị Vũ Thị Oanh tổng số tiền (sau khi trừ 48.000.000 đồng chị Oanh phải trả cho ông G, bà T) là 1.876.577.589 đồng. Buộc chị Vũ Thị Oanh phải bàn giao lại nhà, đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN276361 do UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 18/6/2009 cho hộ gia đình ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T, địa chỉ tổ 5, phường TP, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

- Buộc chị Nguyễn Thị B phải có trách nhiệm hoàn trả và bồi thường cho chị Vũ Thị Oanh tổng số tiền 1.263.935.515 đồng.

- Buộc chị Vũ Thị Oanh phải hoàn trả và bồi thường cho anh Nguyễn Văn H tổng số tiền 3.104.350.000 đồng. Buộc anh H trả lại cho chị Oanh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN276361 do UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 18/6/2009 cho hộ gia đình ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T đã được xác nhận chuyển nhượng cho chị Vũ Thị Oanh ngày 01/4/2011.

- Buộc bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Trường G phải thanh toán cho chị B số tiền 31.588.000 đồng. Buộc chị B phải bàn giao lại nhà, đất số AN276361 do UBND thị xã Lai Châu (nay là thành phố Lai Châu) cấp ngày 18/6/2009 cho hộ gia đình ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T đã được xác nhận chuyển nhượng cho chị Vũ Thị Oanh ngày 01/4/2011 để chị Oanh bàn giao lại cho ông G, bà T. Buộc chị B phải bàn giao lại phòng bảo vệ, nhà gara, hai gian phòng hát, hai gian phòng bếp, hai gian phòng khép kín và tài sản có trong nhà 04 tầng 01 tum và trong những dãy nhà liền kề, cùng cây cối xung quanh, tổng giá trị: 180.941.860 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị T, ông Nguyễn Trường G về việc yêu cầu chị Vũ Thị Oanh phải trả lại toàn bộ tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong ngôi nhà 04 tầng 01 tum, các dãy nhà liền kề, cùng cây cối xung quanh, tổng giá trị: 777.033.140 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị B về việc buộc bà Đặng Thị T, ông Nguyễn Trường G phải trả cho chị số tiền 2.300.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy GCNQSDĐ mang tên bà Vũ Thị Oanh.

- Đình chỉ yêu cầu của chị Vũ Thị Oanh buộc bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Trường G phải thanh toán số tiền lãi trên số tiền 1.600.000.000 đồng kể từ ngày 08/3/2011 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

- Đình chỉ yêu cầu của chị Vũ Thị Oanh buộc bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Trường G phải trả lại số tiền 70.000.000 đồng do chị trả nợ thay cho cửa hàng Sáu Sứ.

- Đình chỉ yêu cầu của chị Vũ Thị Oanh buộc chị Nguyễn Thị B phải thanh toán số tiền lãi trên tổng số tiền 920.000.000 đồng kể từ ngày 01/4/2011 đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Trường G buộc chị Vũ Thị Oanh phải bồi thường tiền do chị Oanh kinh doanh 60.000.000 đồng/ tháng kể từ thời điểm 14/12/2011 đến thời điểm xét xử.

- Đình chỉ yêu cầu của anh Nguyễn Văn H buộc chị Vũ Thị Oanh phải thanh toán số tiền lãi trên số tiền 2.700.000 đồng từ ngày 31/3/2013 đến thời điểm xét xử

Ngày 18/7/2014, bà Nguyễn Thị B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 12/2014/DS-PT ngày 26/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu, quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DSST ngày 08/7/2014 của TAND thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị B về việc buộc Ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T phải trả cho chị số tiền 2.300.000.000 đồng

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 46/2018/DS-GĐT ngày 28/8/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, quyết định:

Hủy một phần bản án dân sự phúc thẩm số 12/2014/DSPT ngày 26/12/2014 của TAND tỉnh Lai Châu và một phần bản án dân sự sơ thẩm số 01/2014/DSST ngày 08/7/2014 của TAND thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu đối với phần liên quan đến yêu cầu giải quyết số tiền bà Nguyễn Thị B đưa góp vốn, nhận nợ thay, mua bán nhà, chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà B, ông Lê Văn D với vợ chồng bà Đặng Thị T, ông Nguyễn Trường G, trong vụ án “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” giữa nguyên đơn anh Nguyễn Anh H, anh Nguyễn Thế C với bị đơn là bà Vũ Thị Oanh. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 22 tháng 4 năm 2019, Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu thụ lý vụ án số 01/2019/TLST-DS về “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất”, quá trình giải quyết vụ án:

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị B trình bày:

Việc bà T viết giấy ủy quyền bìa đỏ số AN276361 mang tên hộ gia đình bà Đặng Thị T và cùng ngày 08/3/2011 ông G, bà T ký hợp đồng chuyển nhượng tài sản cho bà vì: Bà nhận nợ thay của vợ chồng anh Lê Văn Sáng, chị Đào Thị Hiền cho ông G, bà T số tiền 165.000.000 đồng (theo giấy nhận nợ ngày 18/4/2011) và bà đã trả cho vợ chồng anh Sáng; bà nhận nợ thay của chị Hà Thị Thu T và chị Trương Thu H cho ông bà T, G số tiền 120.000.000 đồng (theo giấy nhận nợ ngày 16/6/2011), bà đã trả 34.000.000 đồng, còn lại 86.000.000 đồng chưa trả; bà nhận nợ thay của chị Vũ Thị Oanh số tiền 1.234.000.000 đồng (theo giấy vay tiền mặt ngày 17/3/2011); bà góp vốn làm ăn cùng ông G, bà T để xây dựng nhà nghỉ H C số tiền 800.000.000 đồng và đưa cho bà T số tiền 1.300.000.000 đồng để bà T đi trả nợ. Khi đưa tiền cho bà T vì chị em quen biết nhau nên không làm giấy tờ, không có người làm chứng và đưa tiền cho bà T bao nhiêu lần vào thời điểm nào bà không nhớ. Vì ông G, bà T nợ bà số tiền 800.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng nên ngày 10/6/2011 bà T đã viết hai đơn tường trình gửi Công an phường TP, một đơn viết nợ bà là 800.000.000 đồng, nợ ông D là 1.500.000.000 đồng và một đơn viết nợ bà B 800.000.000 đồng, nợ ông D là 1.300.000.000 đồng. Số tiền 1.300.000 đồng mà bà T viết trong đơn tường trình thực chất là tiền riêng của bà chứ không phải của ông D. Khi đó bà T có nói: *“Số tiền này cứ viết tên chú D đằng nào cũng là vợ chồng, xong tôi sẽ giao nhà cho cô là được rồi”*.

Sau khi nhận nợ thay cho ông G, bà T, góp vốn làm nhà nghỉ H C, đưa tiền cho bà T đi trả nợ đến nay ông G, bà T chưa trả cho bà đồng nào. Vì vậy, ngày 25/5/2020, bà yêu cầu ông G, bà T phải trả cho bà gốc, lãi tổng số tiền 6.442.543.800 đồng. Ngày 20/9/2019, bà có đơn xin rút một phần yêu cầu, số tiền còn lại bà yêu cầu ông G, bà T phải trả là 2.299.000.000 đồng. Ngày 22/9/2019 bà có đơn yêu cầu bổ sung yêu cầu ông G, bà T trả cho bà tổng số tiền cả nợ gốc và lãi là 4.324.959.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 12/5/2010, bà tiếp tục xin rút một phần yêu cầu, tổng số tiền bà yêu cầu ông G, bà T phải trả cho bà là 4.321.660.200 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 21/01/2021, bà lại tiếp tục rút một phần yêu cầu, và bà yêu cầu ông G, bà T phải trả cho bà tiền tổng số tiền nợ gốc là 2.299.000.000 đồng (bao gồm: 165.000.000 đồng + 34.000.000 đồng + 800.000.000 đồng + 1.300.000.000 đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T thống nhất trình bày:

Ngày 08/3/2011 bà viết giấy ủy quyền bìa đỏ (GCNQSDĐ) số AN276361 cho bà B được sử dụng, vì tin tưởng chị em làm ăn với nhau lâu năm, và giúp đỡ khi bà B gặp khó khăn. Khi viết giấy ủy quyền bìa đỏ chỉ có mình bà ký ủy quyền, có đóng dấu của Doanh nghiệp tư nhân T G. Trong giấy ủy quyền không ghi rõ cụ thể nội dung ủy quyền và bà B cũng chưa được cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mang tên hộ gia đình ông, bà. Cùng ngày, ông, bà có ký tiếp hợp đồng chuyển nhượng tài sản, bao gồm: Phòng bảo vệ, nhà gara, 02 phòng hát, 02 phòng bếp, 02 phòng khép kín có địa chỉ tại tổ 5, phường TP thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho bà B. Nội dung hợp đồng không ghi giá trị chuyển nhượng và không có chứng thực của chính quyền địa phương nơi có tài sản là nhà, đất.

Mục đích bà viết giấy ủy quyền bìa đỏ và viết giấy chuyển nhượng tài sản trên là do chỗ tình cảm chị em quen biết, tin tưởng nhau, nên ông bà đã cho bà B mượn giấy tờ nhà, đất để bà B đi vay tiền. Ông bà khẳng định ông bà không nhận bất cứ khoản tiền nào của bà B và việc ông bà cho bà B mượn giấy tờ nhà, đất không có thêm điều khoản nào khác. Và việc ủy quyền bìa đỏ; chuyển nhượng một số tài sản trong nhà nghỉ H C đã được Tòa án giải quyết tại vụ án trước đó.

Việc bà B cho rằng đã đứng ra nhận nợ thay cho vợ chồng ông, bà và góp vốn làm ăn để xây dựng nhà nghỉ H C, đưa tiền cho ông bà đi trả nợ với tổng số tiền là 2.299.000.000 đồng và yêu cầu ông, bà phải trả cho bà B số tiền này ông, bà không chấp nhận, vì:

Đối với khoản tiền 165.000.000 đồng bà B đứng ra nhận nợ thay cho ông, bà để trả cho vợ chồng anh Lê Anh Sáng là đúng, nhưng ông bà đã phải đứng ra trả nợ thay cho bà B khoản nợ mà bà B đã vay của anh Võ Hồng Thái. Còn đối với khoản tiền 120.000.000 đồng mà bà B cho rằng đã đứng ra nhận nợ thay cho ông, bà để trả cho chị Hà Thị Thu T và chị Trương Thu H là không đúng. Số tiền 120.000.000 đồng bà đứng ra vay của chị Hà Thị Thu T là bà vay hộ cho bà B chứ không phải bà B nhận nợ thay cho bà, bà còn thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Trường G cho chị T và hiện nay chị T vẫn đang giữ và chị T có nói với bà *"Sao bác vay tiền lại đưa cho chị B tiêu"*. Khi đến hạn trả nợ bà B có đưa tiền cho bà làm ba lần tổng là 34.000.000 đồng để bà trả cho chị T, nếu bà không vay tiền hộ bà B thì tại sao bà B lại đưa tiền cho bà trả chị T, số tiền còn lại 86.000.000 đồng thấy gia đình bà lúc đó không còn nhà thì chị T đã viết giấy chuyển số nợ này cho bà B, còn chị Trương Thu H, ông bà không biết chị H là ai.

Đối với khoản tiền 800.000.000 đồng mà bà B cho rằng đã góp vốn làm ăn cùng ông bà để xây dựng nhà nghỉ H C là không đúng. Ông bà xây dựng nhà nghỉ H C vào năm 2007. Vì vậy không có việc bà B góp vốn cùng ông, bà làm ăn buôn bán và làm nhà nghỉ và bà B cũng không có văn bản giấy tờ gì chứng minh việc đó. Còn khoản tiền 1.300.000.000 đồng bà B cho rằng đã đưa cho bà đi trả nợ là không đúng, ông bà không nợ bà B và cũng không nợ ông D.

Lý do bà viết hai đơn xin tường trình ngày 10/6/2011 ghi kính gửi Công an phường TP, thị xã Lai Châu (trong đó 01 đơn viết nợ bà B 800.000.000 đồng; nợ ông D 1.500.000.000 đồng và 01 đơn viết nợ bà B là 800.000.000 đồng; nợ ông D là 1.300.000.000 đồng là do ngày 08/3/2011 bà có vay tiền của bà Oanh thì chị B có nói với ông, bà là *"Anh chị cứ nhận là anh chị nợ em để cho bà Oanh cho em vay tiền"* vì vậy bà mới viết hai đơn xin tường trình này và ông bà đều cho rằng hai khoản tiền nói trên đều là ảo ông bà không nợ gì bà B. Khi viết hai đơn xin tường trình ông bà không gửi cho Công an phường và cũng không đưa cho ai mà chỉ cất vào trong két sắt nhà mình còn việc bà B có được 02 đơn xin tường trình trên là do bà B đã phá két của gia đình bà và lấy được. Việc bà B tự ý đi xin xác nhận nơi cư

trú vào đơn xin tường trình trên thì ông, bà không biết. Vì vậy bà B yêu cầu ông, bà phải trả tổng số tiền nợ gốc là 2.299.000.000 đồng ông, bà không đồng ý.

Người đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn D, bà Nguyễn Thị B trình bày: Đối với tiền 1.300.000.000 đồng mà bà T viết là nợ ông D trong đơn xin tường trình 10/6/2011 vốn là tiền của bà, ông D chỉ đứng ra bảo lãnh cho bà T vay của bà, chứ không phải tiền của ông D, vì khi đó ông D đang ở cùng với bà.

Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị B trình bày: Đối với việc bà B yêu cầu ông G, bà T phải trả cho bà B số tiền nợ gốc là 2.299.000.000 đồng là có cơ sở pháp lý, bởi: Tại đơn xin tường trình ngày 10/6/2011 do bà T viết, nội dung đơn thể hiện bà T thừa nhận nợ bà B 800.000.000 đồng, nợ ông D 1.300.000.000 đồng. Về nguồn gốc số tiền 800.000.000 đồng là tiền chị B bán nhà ở bản PL, xã San Thàng được 430.000.000 đồng, bán 01 mảnh đất vườn ở bản PL, xã San Thàng được 35.000.000 đồng, bán cho anh Sỹ một nhà gần Bệnh viện 103 thành phố Lai Châu được 235.000.000 đồng, vay 100.000.000 đồng nhà H Tịnh. Còn đối với nguồn gốc số tiền 1.300.000.000 đồng là tiền bà B đã vay của bà Oanh là 920.000.000 đồng, vay của chị San 200.000.000 đồng, bán nhà kho ở bản PL, xã San Thàng được 170.000.000 đồng, bà T nợ bà Bích, bà B đã trả nợ thay cho bà T 10.000.000 đồng là phù hợp với đơn trình bày của ông D và vì tình cảm chị em quen biết nhau nên khi bà B cho ông G, bà T vay tiền đã không làm văn bản, nên bà T mới viết đơn xin tường trình ngày 10/6/2011 để thừa nhận khoản nợ trên; và trong giấy nhận nợ ngày 18/4/2011 cũng đã thể hiện bà B nhận nợ thay cho bà T, ông G để trả cho vợ chồng anh Lê Anh Sáng số tiền 165.000.000 đồng và đã trả xong, vợ chồng anh Sáng cũng đã thừa nhận bà B đã trả tiền cho vợ chồng anh chị; tại giấy nhận nợ ngày 16/6/2011 cũng thể hiện bà B nhận nợ thay cho ông G, bà T để trả cho chị Hà Thị Thu T và chị Trương Thu H số tiền 120.000.000 đồng và các giấy tờ khác thể hiện bà B đã trả cho chị T, chị H 34.000.000 đồng, còn lại 86.000.000 đồng bà B chưa trả. Chị H và chị T cũng đều thừa nhận.

Từ những căn cứ nêu trên những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà B đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471, Điều 474, Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005, xử chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T phải trả cho bà tổng số tiền nợ gốc là: 2.299.000.000 đồng.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T trình bày:

Đối với yêu cầu của bà B yêu cầu ông G, bà T phải trả tiền nợ gốc là 2.299.000.000 đồng (bao gồm các khoản: 165.000.000 đồng, 34.000.000 đồng, 800.000.000 đồng, 1.300.000.000 đồng) là không có cơ sở pháp lý, bởi lẽ: Bà B không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc bà B đã đưa tiền cho ông G, bà T vay. Số tiền bà B yêu cầu ông G, bà T phải trả là một số tiền lớn nhưng lại không có bất cứ một văn bản giấy tờ gì để chứng minh cho yêu cầu của bà, không có ai làm

chứng, và không nhớ đưa tiền cho bà T mấy lần, mỗi lần bao nhiêu tiền, đưa vào thời điểm nào là hoàn toàn vô lý và không có căn cứ. Đối với đơn xin tường trình ngày 10/6/2011 bà T viết thừa nhận nợ bà B, ông D tiền, nhưng đơn xin tường trình không phải là văn bản thỏa thuận giữa bà B với bà T về việc vay tiền, đơn này bà T viết đơn phương H và bà T cũng không thừa nhận việc vay tiền bà B. Như vậy đơn tường trình này không phải là hợp đồng giao dịch dân sự nên không có cơ sở pháp lý. Từ những căn cứ nêu trên Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông, bà T, G đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2005 xử không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T phải trả cho bà tổng số tiền nợ gốc là 2.299.000.000 đồng.

Lời khai của những người làm chứng:

Chị Hà Thị Thu T và chị Trương Thu H đều thống nhất trình bày: Hai chị có cho bà T vay số tiền 120.000.000 đồng. Chị T là người trực tiếp đưa tiền cho ông, bà T G và bà B đứng ra nhận nợ thay cho ông bà T G để trả tiền cho chị và chị H số tiền 120.000.000 đồng. Khi chuyển nợ giữa chị và chị H, bà B, bà T có viết vào quyển sổ và có chữ ký của chị, chị H, bà B, bà T và bà B mới trả được cho chị và chị H 34.000.000 đồng, còn lại 86.000.000 đồng bà B chưa trả.

Anh Lê Anh Sáng và chị Đào Thị Hiền đều thống nhất trình bày: Vợ chồng anh có cho ông G, bà T vay số tiền 165.000.000 đồng và bà B đứng ra nhận nợ thay để trả cho vợ chồng anh chị số tiền 165.000.000 đồng. Tuy nhiên không phải chị B trả tiền cho vợ chồng anh chị bằng tiền mặt, mà chị B đã bán nhà cho vợ chồng anh chị tại địa chỉ: Bản Duy Phong, xã San Thàng, thành phố Lai Châu với giá 300.000.000 đồng. Sau khi trừ đi số tiền 165.000.000 đồng mà bà B nhận trả nợ thay cho ông G, bà T, số tiền còn thừa anh chị đã gửi lại cho bà B.

Anh Võ Hồng Thái trình bày: Năm 2008 anh có cho chị B vay số tiền 70.000.000 đồng. Đến khoảng cuối năm 2010 và đầu năm 2011 giữa bà T, chị B và anh có thỏa thuận chốt nợ tổng số tiền cả gốc và lãi là 144.000.000 đồng, để bà T có trách nhiệm trả cho anh số tiền 144.000.000 đồng. Khi bà T nhận số nợ trên thì anh và bà T có lập văn bản với nội dung bà T vay tiền của anh và có cả chồng của bà T cùng ký vào giấy vay tiền. Từ khi bà T, ông G lập văn bản vay tiền của anh cho đến nay bà T, ông G mới trả được cho anh số tiền 6.000.000 đồng.

Kết quả xác minh của Tòa án nhân dân Thành phố Lai Châu như sau:

Ông Nguyễn Văn Dục, sinh năm 1960 ở bản PL, xã San Thàng, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu (nay là bản Cắng Đẳng xã San Thàng, thành phố Lai Châu) cho biết: Năm 2011, ông có thỏa thuận mua một nhà hai tầng với bà Nguyễn Thị B ở bản PL, xã San Thàng, thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu với giá 430.000.000 đồng, quá trình mua bán chuyển nhượng ông có yêu cầu bà B đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông xem nhưng bà B có nói với ông là phải đưa trước cho bà B 300.000.000 đồng thì bà B mới đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và bàn giao

nhà nhưng ông không đồng ý. Sau đó ông mới biết là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã mang tên vợ chồng ông Nguyễn Quảng Ba và ông Ba đang thế chấp tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Lai Châu, sau khi biết sổ đỏ mang tên vợ chồng ông Nguyễn Quảng Ba thì ông có yêu cầu hai vợ chồng ông Ba xuống nhà để làm thủ tục bàn giao cho ông, ông có nói với vợ chồng ông Ba và bà B là ông nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Ba chứ không phải nhận chuyển nhượng từ bà B. Sau đó con trai ông là Nguyễn Văn An có mang số tiền 300.000.000 đồng cùng với vợ chồng ông Ba ra Ngân hàng để trả số nợ mà vợ chồng ông Ba đã vay Ngân hàng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về và làm thủ tục từ vợ chồng ông Ba chuyển nhượng sang tên con trai ông là Nguyễn Văn An. Còn số tiền 130.000.000 đồng con trai ông đưa cho bà B và bà B bớt cho 5.000.000 đồng.

Ông Vui Văn Pờ cho biết: Năm 2009 ông có mua một mảnh đất vườn của bà Nguyễn Thị B với giá 25.000.000 đồng ở bản PL, xã San Thàng, thị xã Lai Châu và có giấy viết tay về việc mua bán đất giữa ông với bà B.

Ông Nguyễn Văn Tình cho biết: Năm 2016 ông có mua một mảnh đất thổ cư của bà Nguyễn Thị Hà (là chị gái ruột của bà B) với giá 120.000.000 đồng, khi mua bán có làm giấy tờ giữa ông và bà Hà, và có bà B và ông Vũ Văn Nhíp là người làm chứng (ông Nhíp là trưởng bản Duy Phong) việc mua bán đất, ông không có liên quan gì đến bà B.

Ông Chu Minh Tịnh và bà H cho biết: Năm 2010 bà B có đến gia đình ông bà vay tiền, nhưng bà B không có tài sản gì để thế chấp, nên ông bà không cho bà B vay. Sau đó bà Hà là chị gái và ông H là em trai bà B có mang sổ đỏ của bà Hà và ông H đến để làm tin và gia đình ông có cho bà Hà và ông H vay số tiền 265.000.000 đồng. Đến khoảng cuối năm 2018 hay đầu năm 2019 gì đó bà Hà có mang số tiền 100.000.000 đồng đến trả cho gia đình ông và ông có nghe bà B nói là nhờ bà Hà, ông H vay hộ cho bà B.

Ông Ngô Ngọc T, tổ trưởng tổ 9 cho biết: Trước đây ông có nghe tên là có anh Nguyễn Văn Sỹ có nhà ở tổ 9, phường TP, nhưng hiện nay anh Sỹ không sinh sống và cũng không có mặt tại tổ 9, phường TP, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Công an phường TP, thành phố Lai Châu, cho biết: Anh Nguyễn Văn Sỹ hiện tại không đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 9, phường TP, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai về việc ủy thác thu thập chứng cứ của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho biết: Bà Vũ Thị Oanh, sinh năm 1971, địa chỉ số nhà 058, đường Nhạc Sơn, tổ 20, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 20, phường Duyên Hải, thành phố Lào Cai nay là tổ 7 phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, nhưng bà Vũ Thị Oanh hiện nay vắng mặt tại địa chỉ thường trú.

Công an phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, cho biết: Bà Chèo Mỹ San có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 1, phường Đoàn Kết, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, nhưng hiện nay vắng mặt tại địa bàn, đi đâu, làm gì không rõ.

Công an phường TP, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, cho biết: Hiện nay ở tổ 7, phường TP, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu không có ai tên Chèo Mỹ San, sinh năm 1980 sinh sống và đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 7, phường TP, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

Ông Nguyễn Thái Hưng và bà Vũ Thị H ở bản PL, xã San Thàng, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, cho biết: Năm 2010 vợ chồng ông bà có mua một nhà cấp 4 của bà Đặng Thị T với giá 170.000.000 đồng chứ không phải mua của bà B.

Bà Lê Thị Bích ở tổ 7, phường TP thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, cho biết: Ngày 28/11/2009 bà có cho bà T vay số tiền 50.000.000 đồng nhưng trong giấy vay tiền bà T ghi là vay của cháu Nguyễn Ngọc Hà là con trai bà Bích số tiền là 50.000.000 đồng. Đến ngày 14/8/2011 bà T là người trực tiếp ký trả cho bà 10.000.000 đồng.

Công an phường TP, ông Nguyễn Huy Chúc, trưởng Công an phường cho biết: Vào thời điểm năm 2014 ông về nhận công tác tại Công an phường TP. Theo nội dung đơn xin tường trình ngày 10/6/2011 của bà Đặng Thị T như Tòa án cho biết thì hai đơn xin tường trình này có ghi nội dung kính gửi Công an phường TP. Qua kiểm tra hồ sơ, sổ sách lưu giữ và biên bản bàn giao tại phường thì không có việc bà T gửi hai đơn xin tường trình với nội dung như trên đến Công an phường TP, do vậy Công an phường TP không nắm được.

Ông Nguyễn Xuân Hoa - Nguyên trưởng Công an phường TP, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu cho biết: Năm 2011 ông còn đang công tác tại Công an phường TP khi đó ông đang giữ chức vụ trưởng Công an phường TP, việc bà Đặng Thị T có viết đơn xin tường trình ngày 10/6/2011 với nội dung như trên và viết ở đâu và gửi cho ai thì ông hoàn toàn không biết và Công an phường TP không nhận được đơn xin tường trình nào của bà T, do vậy Công an phường TP không nắm được.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 21/01/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu đã tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị B: Buộc ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T phải trả cho bà B số tiền 199.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của bà B về việc buộc ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T trả cho bà B số tiền nợ gốc 800.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị B về việc buộc ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T phải trả cho bà B khoản tiền 1.234.000.000 và 86.000.000 đồng trong khoản tiền 120.000.000 đồng, số tiền lãi 2.022.660.200 đồng. Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 28/01/2021, bà Nguyễn Thị B kháng cáo không nhất trí với bản án dân sự sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tuyên hủy một phần bản án sơ thẩm liên quan đến “Đơn tường trình” ngày 10/6/2011 để xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm

Bà Nguyễn Thị B không rút đơn yêu cầu độc lập; vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị B trình bày: Cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng trong việc đánh giá tài liệu chứng cứ đối với khoản tiền vay gốc 800.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, đánh giá lại toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B, buộc ông bà T, G phải trả cho bà B toàn bộ số tiền nợ gốc là 2.299.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Trường G trình bày: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Ngoài ra các bên đương sự không thỏa thuận thêm được gì về việc giải quyết vụ án.

Đại diện VKSND tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn xét xử phúc thẩm và đề nghị :

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã làm đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét. Việc cấp sơ thẩm chưa xác minh thu thập chứng cứ về việc làm rõ số tiền mà bà Nguyễn Thị B bỏ ra để đầu tư vào việc xây dựng nhà nghỉ H C cụ thể là bao nhiêu; số tiền 1.300.000.000 đồng là tiền của ông D hay của bà B cho ông bà T, G vay hay ông D ủy quyền cho bà B đòi nợ hộ của ông bà T, G, mà chỉ căn cứ vào lời khai còn nhiều mâu thuẫn của bà B và 2 đơn tường trình nhận nợ của bà T là chưa đủ căn cứ pháp lý để làm rõ ông bà T, G có nợ bà B tiền hay không. Đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 21/01/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện ý kiến của các bên đương sự và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu đã đưa ra giải quyết vụ án bằng bản án số: 01/2014/DS-ST ngày 08/7/2014 và được Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu giữ nguyên bản án bằng bản án dân sự phúc thẩm số: 12/2014/DS-PT ngày 26/12/2014. Tại Quyết định số 77/2017/KN-DS ngày 19/12/2017, Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã kháng nghị một phần bản án dân sự phúc thẩm số: 12/2014/DS-PT ngày 26/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu và một phần bản án dân sự số: 01/2014/DS-ST ngày 08/7/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu và đã giải quyết bằng Quyết định giám đốc thẩm số: 46/2018/DS-GĐT ngày 28/8/2018 hủy một phần bản án dân sự phúc thẩm số: 12/2014/DS-PT ngày 26/12/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu và một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2014/DS-ST ngày 08/7/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Ngày 22/4/2019, TAND thành phố Lai Châu đã tiến hành thụ lý lại vụ án; ngày 15/5/2019 bà Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu độc lập; ngày 30/9/2019 bà B đã nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không ra thông báo thụ lý yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng quy định tại khoản 1, Điều 196, Điều 199, Điều 202 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị B trong hạn luật định nên được chấp nhận là phù hợp theo quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị B và qua xem xét hồ sơ vụ án, cũng như quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Ngày 15/5/2019 bà Nguyễn Thị B có đơn yêu cầu ông Nguyễn Trường G, bà Đặng Thị T phải trả cho bà tổng số tiền 6.442.543.800 đồng, gồm tiền nợ gốc là 3.619.000.000 đồng của khoản tiền: 1.234.000.000 đồng (theo giấy vay tiền mặt ngày 17/3/2011); 165.000.000 đồng (theo giấy nhận nợ ngày 18/4/2011); 120.000.000 đồng là tiền chị đứng ra nhận trả nợ thay cho ông bà T G để trả cho chị Hà Thị Thu T và chị Trương Thu H; 800.000.000 đồng là tiền bà góp vốn cho ông bà T G để cùng làm ăn kinh doanh buôn bán xây dựng nhà nghỉ H C và 1.300.000.000 đồng là tiền bà đưa cho bà T để bà T đi trả nợ (theo đơn tường trình ngày 10/6/2011 của bà T); tiền lãi của số tiền nợ gốc là 3.619.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 94 tháng là 2.823.543.800 đồng.

Ngày 20/6/2019 bà B có đơn xin rút một phần yêu cầu cụ thể: Rút yêu cầu đòi số tiền 1.234.000.000 đồng (theo giấy vay tiền mặt ngày 17/3/2011); rút yêu cầu đòi số tiền 86.000.000 trong khoản tiền 120.000.000 đồng và rút yêu cầu tiền lãi 2.823.543.800 đồng. Số còn lại bà yêu cầu ông G, bà T phải trả cho bà là

2.299.000.000 đồng (bao gồm: 165.000.000 đồng; 34.000.000 đồng trong khoản tiền 120.000.000 đồng; 800.000.000 đồng; 1.300.000.000 đồng).

Ngày 22/9/2019 bà B có đơn yêu cầu bổ sung: Yêu cầu ông G, bà T phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 2.385.000.000 đồng, bao gồm các khoản: 165.000.000 đồng (theo giấy nhận nợ ngày 18/4/2011); 120.000.000 đồng; 800.000.000 đồng; 1.300.000.000 đồng (theo đơn xin tường trình ngày 10/6/2011) và tiền lãi 98 tháng x lãi suất 0,83/tháng (tính từ 01/7/2011 đến 30/8/2019) là 1.939.959.000 đồng. Tổng số tiền nợ cả gốc và lãi là 4.324.959.000 đồng.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày 12/5/2020, bà B rút một phần yêu cầu, không yêu cầu ông G, bà T trả cho bà số tiền 86.000.000 đồng trong khoản tiền 120.000.000 đồng. Và yêu cầu bà T và ông G phải trả cho bà khoản tiền lãi là 10%/01 năm tính theo tháng là 0,83%/01 tháng, tính từ ngày 01/7/2011 đến 01/5/2020 là 106 tháng, tổng số tiền lãi bà T và ông G phải trả là 2.022.660.200 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 21/01/2021 bà B tiếp tục xin rút đối với yêu cầu tiền lãi, không yêu cầu ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T phải trả cho bà số tiền lãi là 2.022.660.200 đồng. Như vậy bà Nguyễn Thị B chỉ yêu cầu ông Nguyễn Trường G và bà Đặng Thị T phải trả cho bà tiền nợ gốc là 2.299.000.000 đồng (bao gồm các khoản: 165.000.000 đồng, 34.000.000 đồng, 800.000.000 đồng, 1.300.000.000 đồng).

Việc bà B rút một phần các yêu cầu trên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận việc rút một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị B và đình chỉ đối với các yêu cầu này là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Đối với số tiền nợ gốc 165.000.000 đồng và 34.000.000 đồng mà bà B yêu cầu ông bà T G phải trả. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Đây là các khoản vay nợ, chuyển nghĩa vụ vay nợ cho nhau, trong quá trình giải quyết vụ án ông G, bà T đều thừa nhận bà B đã đứng ra nhận trả nợ thay ông, bà cho vợ chồng anh Lê Anh S và chị Đào Thị H số tiền 165.000.000 đồng Quá trình nhận nợ thay, bà T đã viết giấy nhận nợ ghi ngày 18/4/2011. Lời trình bày của ông G, bà T phù hợp lời trình bày của bà B, của người làm chứng anh Lê Anh Sáng, chị Đào Thị Hiền, đúng với nội dung giấy nhận nợ ngày 18/4/2011 do bà B cung cấp cho Tòa án. Và số tiền nợ gốc 34.000.000 đồng, theo như lời trình bày của bà B thì do bà đứng ra nhận nợ thay cho ông bà T G khi ông bà T G vay tiền 120.000.000 đồng của chị Hà Thị Thu T và chị Trương Thu H và bà B đã trả trực tiếp cho chị T, chị H được 34.000.000 đồng, còn lại 86.000.000 đồng bà chưa trả chị H, chị T. Lời trình bày của bà B phù hợp với lời trình bày của những người làm chứng chị Hà Thị Thu T, chị Trương Thu H và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Như vậy căn cứ vào lời khai và

chứng cứ chứng minh của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bà B buộc ông G, bà T phải trả 165.000.000 đồng và 34.000.000 đồng tiền nợ gốc là có cơ sở pháp lý.

Đối với khoản tiền nợ gốc 800.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị B cung cấp cho Tòa án 02 đơn xin tường trình đều do bà Đặng Thị T viết ngày 10/6/2011, 02 đơn có nội dung khác nhau, cụ thể: 01 đơn viết ông G, bà T nợ bà B *Tám trăm triệu đồng chẵn*, nợ ông D *Một tỷ năm trăm ngàn đồng chẵn* và 01 đơn viết bà T nợ bà B là *Tám trăm triệu đồng chẵn*, nợ ông D là *Một tỷ ba trăm triệu đồng*. Tuy nhiên bà B chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông G, bà T trả cho bà số tiền theo đơn xin tường trình có nội dung bà T nợ bà B là *Tám trăm triệu đồng chẵn*, nợ ông D là *Một tỷ ba trăm triệu đồng*. Bà B cho rằng số tiền 800.000.000 đồng là tiền bà góp vốn cho ông G, bà T để cùng làm ăn kinh doanh, buôn bán xây dựng nhà nghỉ H C và số tiền 1.300.000.000 đồng là tiền bà đưa cho bà T để bà đi trả nợ, vì là tình cảm chị em quen biết nên khi cho ông bà T G vay tiền, bà không làm văn bản, không giấy tờ và không có người làm chứng. Nguồn gốc số tiền bà B cho rằng do bà bán nhà ở bản PL được 430.000.000 đồng; bán 01 mảnh đất vườn ở bản PL, xã San Thành được 35.000.000 đồng; bán cho anh Sỹ 01 nhà ở gần cổng Bệnh viện 103 thành phố Lai Châu được 235.000.000 đồng; vay của nhà H T 100.000.000 đồng và vay của bà Oanh (là bị đơn đương sự trong vụ án này) số tiền 920.000.000 đồng; vay của chị San 200.000.000 đồng; bán nhà kho ở bản PL, xã San Thành 170.000.000 đồng; trả nợ bà Bích hộ bà T 10.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án ngoài lời khai của bà B và đơn xin tường trình ghi ngày 10/6/2011 do bà T viết, thì bà B không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác thể hiện việc cho ông bà T, G vay tiền.

Đối với 02 đơn xin tường trình ngày 10/6/2011, có nội dung khác nhau, cụ thể: 01 đơn viết ông G, bà T nợ bà B *Tám trăm triệu đồng chẵn*, nợ ông D *Một tỷ năm trăm ngàn đồng chẵn* và 01 đơn viết bà T nợ bà B là *Tám trăm triệu đồng chẵn*, nợ ông D là *Một tỷ ba trăm triệu đồng*. Ông G, bà T cho rằng việc có đơn tường trình như thế là do ngày 08/3/2011, ông bà có vay của bà Vũ Thị Oanh số tiền 1.234.000.000 đồng và bà B có nói với ông bà rằng: "*Anh chị cứ nhận là anh chị nợ em để cho bà Oanh cho em vay tiền*". Tuy nhiên ông, bà đều khẳng định hai khoản tiền trong đơn tường trình nói trên đều là ảo, chỉ là muốn giúp bà B để bà Oanh tin bà B có tiền đang cho vợ chồng bà vay để bà Oanh cho bà B vay tiền chứ bản chất thật sự là không có việc vay, nợ giữa ông, bà với bà B và ông D. Và bà T cũng khẳng định bà không gửi đơn tường trình trên đến công an phường TP hay bất cứ cơ quan có thẩm quyền nào mà chỉ cất trong két của gia đình ở nhà. Đơn tường trình trên chỉ có một mình bà ký, không có dấu xác nhận của chính quyền địa phương hay

người làm chứng; việc sau này bà B có được đơn đó và đi xin xác nhận nơi cư trú của ông bà vào đó thì ông bà T, G không biết.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh đơn xin tường trình ngày 10/6/2011 của bà T do bà B cung cấp, kết quả xác minh thể hiện: Vào thời điểm trên Công an phường TP không nhận được đơn xin tường trình nào của bà Đặng Thị T. Như vậy kết quả xác minh tại phường TP phù hợp với lời trình bày của bà T về việc, sau khi viết hai đơn xin tường trình bà T không gửi cho Công an phường TP và cũng không đưa cho ai mà cất vào trong két sắt của gia đình. Và bà T còn trình bày sau khi viết đơn xin tường trình, bà T không đưa cho ai mà tự cất vào trong két sắt nhà mình, đến khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án bà T mới biết bà B có được đơn xin tường trình và có xác nhận nội dung: Bà B hiện đang có hộ khẩu thường trú tại tổ 5, phường TP. Tòa án cấp sơ thẩm cũng nhận định, việc bà B mang đơn xin tường trình của bà T tự ý đi xin xác nhận vào đơn đó là không đúng theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ủy thác lấy lời khai ngày 15/7/2020 của Tòa án nhân dân quận BD, thành phố HN đối với ông Lê Văn D (*Bút lục số 386*), thể hiện: Năm 2004 ông D có cho bà Đặng Thị T và ông Nguyễn Trường G vay số tiền 1.000.000.000 đồng, khi cho vay hai bên không làm giấy tờ gì và ông là người đưa trực tiếp số tiền trên cho ông bà T, G, nguồn gốc số tiền 1.000.000.000 đồng là tiền riêng của cá nhân ông và ông yêu cầu ông G, bà T phải trả cho ông số tiền này, còn việc bà B có cho ông bà T, G vay tiền hay không thì ông D không biết. Tuy nhiên, tại đơn trình bày của ông Lê Văn D ngày 17/5/2020 do bà B cung cấp và biên bản lấy lời khai của bà B ngày 10/8/2020 lại thể hiện số tiền 1.300.000.000 đồng trong đơn tường trình ngày 10/6/2011 là tiền của bà B cho bà T vay chứ không phải là tiền của ông D, ông D chỉ đứng ra bảo lãnh vay. Như vậy, lời khai ông D và lời khai của bà B vẫn còn có những mâu thuẫn mà cấp sơ thẩm chưa làm rõ được.

Đối với việc ông D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông bà T G phải trả cho ông số tiền 1.000.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định trong quá trình giải quyết sơ thẩm, ông D đã ủy quyền cho chị B tham gia tố tụng, nhưng bà B không có yêu cầu gì, vì thế yêu cầu của ông D là không có cơ sở để xem xét trong vụ án này, tuy nhiên ông vẫn có quyền yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết bằng một vụ án dân sự khác, là đảm bảo quyền lợi cho ông D theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh nguồn gốc số tiền 800.000.000 đồng và 1.300.000.000 đồng mà bà B khai cho ông G, bà T vay, kết quả:

Bà B khai bán 01 nhà ở bản PL, xã San Thành, thành phố Lai Châu cho ông Dục vào khoảng năm 2010 hay 2011, nhưng kết quả xác minh, lời khai của ông Nguyễn Văn D (*Bút lục số 353*) là nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Nguyễn Quảng B chứ không phải nhận chuyển nhượng từ bà B. Tại 01 đơn xin xác nhận của ông Lê Quảng B đề ngày 14/12/2020, nội dung đơn thể hiện: Năm 2011, bà B nhờ ông B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ngôi nhà hai tầng trên đất tại ngã ba bản Pha Lìn, xã San Thành, thành phố Lai Châu, kèm theo là 01 giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số BA 772524 và 01 đơn xin xác nhận ghi ngày 18/5/2020, nội dung đơn thể hiện: Từ ngày 29/05/2010 đến ngày 17/9/2010 bà B có căn nhà trên mảnh đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA772524. Qua xem xét đơn xin xác nhận của chị B và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA772524 được UBND thị xã Lai Châu cấp cho bà Nguyễn Thị B vào ngày 29/5/2010 thể hiện năm 2010 bà B có 01 mảnh đất, trên đất có nhà hai tầng tại ngã ba bản Pha Lìn, xã San Thàng, thành phố Lai Châu là đúng. Tuy nhiên đến ngày 17/9/2010 bà B đã chuyển nhượng cho ông Lê Quảng B và đến ngày 06/6/2011 ông Ba đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Văn A (con trai ông Nguyễn Văn D).

Bà B khai bán 01 mảnh đất vườn ở bản PL, xã ST, thành phố LC cho người tên là P, vào khoảng năm 2010 hay 2011 được 35.000.000 đồng, nhưng kết quả xác minh (*Bút lục số 355*) thể hiện anh Pờ mua của bà B vào năm 2009 với giá 25.000.000 đồng.

Bà B khai vay 100.000.000 đồng nhà HT, bà không trả được nhà HT nên bà bán mảnh đất thổ cư ở bản DP, xã ST, thành phố LC cho ông Nguyễn Văn T được 120.000.000 đồng để lấy tiền trả tiền trả cho nhà HT, đất này trước đây bà cũng mua của chị gái bà vào khoảng năm 2011. Kết quả xác minh, lời khai của ông Nguyễn Văn T (*Bút lục số 367*) thể hiện mua của bà Nguyễn Thị H (là chị gái ruột của bà B) vào năm 2016 với giá 120.000.000 đồng chứ không phải mua của bà B và lời khai của ông Chu Minh T và bà Lê Thị H khai năm 2010 cho bà H là chị gái bà B và ông H là em trai bà B vay số tiền 265.000.000 đồng chứ không phải cho bà B vay (*Bút lục số 365*).

Bà B khai bán nhà kho của bà ở bản PL, xã ST, thành phố LC cho nhà ông bà H H được 170.000.000 đồng, nhưng lời khai của ông Nguyễn Thái H, và bà Vũ Thị H lại khai năm 2010 là mua một nhà cấp 4 của bà Đặng Thị T với giá 170.000.000 đồng chứ không phải mua của bà B (*Bút lục số 363*).

Bà B khai đã trả nợ thay bà T cho bà B 10.000.000 đồng, nhưng kết quả xác minh, lời khai của bà Lê Thị B ngày 28/11/2009, bà B cho bà Đặng Thị T vay số tiền 50.000.000 đồng và đến ngày 14/8/2011 bà T đã trả được cho bà B 10.000.000 đồng và bà T là người ký trả cho bà B vào giấy vay tiền là 10.000.000 đồng (*Bút lục số 361*).

Tòa án đã xác minh việc bà B khai bán cho anh S một nhà gần Bệnh viện 103 thành phố LC được 235.000.000 đồng vào năm 2011, vay 920.000.000 đồng của bà Vũ Thị O, vay 200.000.000 đồng của chị Chèo Mý S. Quá trình xác minh thì hiện nay anh Nguyễn Văn S không đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 9, phường TP, thành phố LC, tỉnh LC và không sinh sống và cũng không có mặt tại tổ 9, phường TP, thành phố LC, tỉnh LC; Tòa án đã tiến hành ủy thác cho Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai để tiến hành lấy lời khai của bà Vũ Thị Thị O. Kết quả ủy thác, Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai thể hiện bà Vũ Thị O có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 20, phường DH, thành phố LC nay là tổ 7 phường CL, thành phố LC, tỉnh Lào Cai,

nhưng chị Vũ Thị O hiện nay vắng mặt tại địa chỉ thường trú; chị Chèo Mỹ S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 1, phường ĐK, thành phố LC, tỉnh LC, nhưng hiện nay vắng mặt tại địa bàn, đi đâu làm gì không rõ và ở tổ 7, phường TP, thành phố LC, tỉnh LC không có ai tên Chèo Mỹ San, sinh năm 1980 sinh sống và đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 7, phường TP, thành phố LC, tỉnh LC.

Ngoài ra bà B có cung cấp các tài liệu chứng cứ do cá nhân bà B tự đi xác nhận và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm để đối chiếu, xem xét. Tuy nhiên cấp phúc thẩm nhận thấy các tài liệu chứng cứ do bà B cung cấp với các tài liệu chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm xác minh còn có nhiều mâu thuẫn và không trùng khớp. Mặt khác, việc bà B cho rằng số tiền 800.000.000 đồng bà góp vốn kinh doanh, xây dựng nhà nghỉ H C có nhiều người làm chứng nhưng cấp sơ thẩm chưa làm rõ.

Mặt khác, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa nguyên đơn là anh Nguyễn Anh H, anh Nguyễn Thế C; bị đơn bà Vũ Thị Oanh vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của đương sự trong vụ án, mặc dù các yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn đã được giải quyết bằng một bản án có hiệu lực trước đó. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ để làm rõ số tiền 1.300.000.000 đồng là tiền của bà B cho ông bà T, G vay hay tiền của ông D cho ông bà T, G vay và ông D ủy quyền cho bà B thay ông D đòi nợ; chưa xác minh lấy lời khai của những người làm chứng biết việc bà B góp vốn làm ăn, xây dựng nhà nghỉ H C; việc đưa thiếu người tham gia tố tụng trong vụ án trên, cụ thể là bà Oanh đã làm quá trình giải quyết vụ án không được triệt để và đầy đủ mà tại cấp phúc thẩm không thể nào khắc phục được; mẫu bản án dân sự sơ thẩm không có nguyên đơn, bị đơn là không đảm bảo theo đúng mẫu tố tụng số 52 - Nghị quyết số 01/2017-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa phúc thẩm lời khai của bà B và bà T còn có những mâu thuẫn, đặc biệt là số tiền 1.300.000.000 đồng mà bà B yêu cầu ông G, bà T trả.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị B đề nghị Hội đồng phúc thẩm xem xét lại toàn bộ chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa; sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố LC theo hướng: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B buộc bà T, ông G phải trả cho bà B số tiền 2.299.000.000 đồng.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông bà T, G đề nghị Hội đồng phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố LC.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LC đề nghị Hội đồng phúc thẩm xem xét hủy toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố LC và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Từ những phân tích ở trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, khi không đưa nguyên đơn, bị đơn vào trong vụ án, chưa thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, bản án dân sự sơ thẩm chưa đảm bảo theo mẫu ban hành bản án làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các đương sự mà tại cấp phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Vì vậy, cần hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 148/BLTTDS, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do bản án dân sự sơ thẩm bị hủy để giải quyết lại nên bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000556 ngày 01/02/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố LC. Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310, khoản 3 Điều 148 BLTTDS;

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2021/DS-ST ngày 21/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố LC, tỉnh LC. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố LC giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị B số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số AA/2016/0000556 ngày 01/02/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố LC. Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Đỗ Thị Huệ

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- TAND Tp Lai Châu;
- VKSND Tp Lai Châu;
- Chi cục THADS Tp Lai Châu;
- Các đương sự;
- UBND phường ĐK, Tp Lai Châu;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Huệ